

CH- ƠNG II : KẾ TOÁN TÀI SẢN BẰNG TIỀN VÀ CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU TRONG DOANH NGHIỆP

I- KẾ TOÁN TÀI SẢN BẰNG TIỀN

1. Những quy định chung về hạch toán tài sản bằng tiền và xử lý ảnh hưởng thay đổi chênh lệch tỷ giá hối đoái

Tài sản bằng tiền của doanh nghiệp gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ở các ngân hàng, kho bạc, các công ty tài chính và các khoản tiền đang chuyển, bao gồm cả tiền Việt Nam, ngân phiếu, ngoại tệ, vàng bạc và các kim loại quý hiếm, ...

Việc hạch toán tài sản bằng tiền phải tuân theo những quy định hiện hành và chế độ quản lý, l- u thông tiền tệ của Nhà n- ớc.

- Hạch toán tài sản bằng tiền sử dụng đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam
- Những doanh nghiệp có sử dụng ngoại tệ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh phải quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam, hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán (Nếu đ- ợc chấp thuận) để ghi sổ kế toán và lập báo cáo tài chính. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam, hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán về nguyên tắc phải sử dụng tỷ giá hối đoái ngày giao dịch, tỷ giá giao dịch bình quân trên thị tr- ờng liên ngân hàng do ngân hàng nhà n- ớc Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ (Gọi tắt là tỷ giá giao dịch)
 - Khi phát sinh các nghiệp vụ **thu bằng ngoại tệ**, căn cứ vào tỷ giá giao dịch để quy đổi sang Đồng Việt Nam để ghi sổ kế toán.
 - Khi phát sinh các nghiệp vụ **chi bằng ngoại tệ**, căn cứ vào tỷ giá thực tế thu ngoại tệ trong trong kỳ để ghi sổ (Gọi tắt là tỷ giá thực tế ghi sổ). Khi tính tỷ giá thực tế chi ngoại tệ (tỷ giá thực tế ghi sổ) có thể áp dụng một trong các ph- ơng pháp sau:
 - Ph- ơng pháp giá bình quân gia quyền
 - Ph- ơng pháp nhập tr- ớc, xuất tr- ớc
 - Ph- ơng pháp nhập sau, xuất tr- ớc
- Đối với các **tài khoản Doanh thu, Hàng tồn kho, TSCĐ, Chi phí** khi phát sinh nghiệp vụ bằng ngoại tệ, căn cứ vào tỷ giá giao dịch để ghi sổ kế toán.
- Đối với **Bên Nợ** các tài khoản **Nợ phải thu; Bên Có** các tài khoản **Nợ phải trả** khi phát sinh nghiệp vụ bằng ngoại tệ, căn cứ vào tỷ giá giao dịch để ghi sổ kế toán.
- Đối với **Bên Có** các tài khoản **Nợ phải thu; Bên Nợ** các tài khoản **Nợ phải trả** khi phát sinh nghiệp vụ bằng ngoại tệ, căn cứ vào tỷ giá ngày nhận nợ (Gọi tắt là tỷ giá thực tế ghi sổ) để ghi sổ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá trong kỳ phản ánh vào tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi tỷ giá hối đoái) hoặc tài khoản 635 - Chi phí tài chính (nếu lỗ tỷ giá hối đoái). Cuối cuối năm tài chính, kế toán đánh giá lại số d- của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá hối đoái bình quân trên thị tr- ờng ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà n- ớc Việt nam công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh vào tài khoản 413 (4131).

Ngoại tệ đ- ợc hạch toán chi tiết theo từng loại nguyên tệ trên Tài khoản 007 - Ngoại tệ các loại (Tài khoản ngoài Bảng cân đối kế toán).

Nguyên tắc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái.

- **Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh:**

Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính hoặc ngày kết thúc năm tài chính khác với năm d- ơng lịch (đã đ- ợc chấp thuận) của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ đ- ợc ghi nhận

ngay vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Đối với doanh nghiệp vừa có hoạt động kinh doanh, vừa có hoạt động đầu t- XD/CB, nếu phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu t- XD/CB thì cũng xử lý các chênh lệch tỷ giá hối đoái này vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Doanh nghiệp không đ- ợc chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

- **Xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu t- xây dựng (giai đoạn tr- ớc hoạt động):**

Trong giai đoạn đầu t- xây dựng, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm tài chính của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (Chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái).

Khi kết thúc quá trình đầu t- xây dựng, chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu t- xây dựng (lỗ hoặc lãi tỷ giá hối đoái) không tính vào trị giá TSCĐ mà kết chuyển toàn bộ vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính của năm tài chính có TSCĐ và các tài sản đầu t- hoàn thành đ- a vào hoạt động hoặc phân bổ tối đa là 5 năm (kể từ khi công trình đ- a vào hoạt động).

Chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính và ở thời điểm quyết toán, bàn giao đ- a TSCĐ vào sử dụng (lỗ hoặc lãi tỷ giá hối đoái) không tính vào trị giá TSCĐ hoàn thành đầu t- mà phân bổ vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính của các kỳ kinh doanh tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm (kể từ khi công trình đ- a vào hoạt động).

- Đối với vàng, bạc, đá quý phản ánh ở tài khoản tài sản bằng tiền chỉ áp dụng cho các doanh nghiệp không có chức năng kinh doanh vàng, bạc, kim khí quý, đá quý. Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý phải theo dõi số l- ợng, trọng l- ợng, quy cách phẩm chất và giá trị của từng thứ, từng loại. Giá vàng, bạc, kim khí quý, đá quý đ- ợc tính theo giá thực tế (giá hoá đơn hoặc giá đ- ợc thanh toán).

Khi tính giá xuất của vàng, bạc, kim khí quý, đá quý áp dụng một trong các ph- ơng pháp :

- Ph- ơng pháp bình quân gia quyền
- Ph- ơng pháp tính giá thực tế đích danh
- Ph- ơng pháp nhập tr- ớc, xuất tr- ớc;
- Ph- ơng pháp nhập sau, xuất tr- ớc.

2. Kế toán tiền mặt

2.1. Chứng từ kế toán và những quy định trong hạch toán tiền mặt

Tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp bao gồm tiền Việt Nam, kể cả ngân phiếu, ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý. Kế toán tiền mặt cần tuân theo những quy định sau:

- Chỉ phản ánh vào TK111 - Tiền mặt, số tiền mặt, ngân phiếu, ngoại tệ, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý thực tế nhập, xuất quỹ tiền mặt. Đối với những khoản tiền thu đ- ợc chuyển nộp ngay vào ngân hàng (không qua quỹ tiền mặt của đơn vị) thì không ghi bên Nợ TK 111 - Tiền mặt mà ghi vào bên Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển.
- Các khoản tiền, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý do doanh nghiệp khác và cá nhân ký c- ợc, ký quỹ tại doanh nghiệp xây lắp thì việc quản lý và hạch toán nh- các loại tài sản bằng tiền của đơn vị. Riêng vàng, bạc, kim khí quý, đá quý tr- ớc khi nhập quỹ phải làm đầy đủ các thủ tục về cân, đong, đo, đếm số l- ợng và trọng l- ợng, giám định chất l- ợng. Sau đó tiến hành niêm phong, có xác nhận của ng- ời ký c- ợc, ký quỹ trên dấu niêm phong.
- Khi tiến hành nhập, xuất quỹ tiền mặt phải có phiếu thu, phiếu chi hoặc chứng từ nhập, xuất vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và có đủ chữ ký của ng- ời nhận, ng- ời giao, ng- ời cho phép nhập, xuất quỹ theo quy định của chế độ chứng từ kế toán. Một số tr- ờng hợp phải có lệnh nhập quỹ, xuất quỹ đính kèm.

- Kế toán quỹ tiền mặt phải chịu trách nhiệm mở sổ kế toán quỹ tiền mặt, ghi chép hàng ngày, liên tục theo trình tự phát sinh các khoản thu, chi, xuất, nhập quỹ tiền mặt, ngân phiếu, ngoại tệ, vàng bạc, kim khí quý, đá quý và tính ra số tồn quỹ ở mọi thời điểm. Riêng vàng, bạc, kim khí quý, đá quý nhận ký c- ọc, ký quỹ phải theo dõi riêng một sổ hay một phần sổ.
- Thủ quỹ chịu trách nhiệm quản lý và nhập, xuất tiền mặt, ngân phiếu, ngoại tệ, vàng bạc, kim khí quý, đá quý tại quỹ tiền mặt. Hàng ngày thủ quỹ phải kiểm kê số tồn quỹ tiền mặt thực tế, đối chiếu với số liệu, sổ quỹ tiền mặt và sổ kế toán tiền mặt. Nếu có chênh lệch kế toán và thủ quỹ phải kiểm tra lại để xác định nguyên nhân và kiến nghị biện pháp xử lý chênh lệch.

2.2. Tài khoản sử dụng:

Để hạch toán tổng hợp thu - chi tiền mặt, kế toán sử dụng TK 111 “Tiền mặt.

Kết cấu TK 111 nh- sau:

Bên Nợ :

- Các khoản tiền mặt, ngân phiếu, vàng, bạc, đá quý nhập quỹ
- Tiền mặt, ngân phiếu, ngoại tệ, vàng bạc thừa phát hiện khi kiểm kê
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ tăng (đối với tiền mặt ngoại tệ)

Bên Có:

- Tiền mặt, ngân phiếu, ngoại tệ, vàng, bạc, đá quý xuất quỹ
- Tiền mặt, ngân phiếu, ngoại tệ, vàng bạc thiếu ở quỹ tiền mặt
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ giảm (đối với tiền mặt ngoại tệ).

Số d- bên Nợ: Tiền mặt, ngân phiếu, ngoại tệ, vàng bạc, đá quý còn tồn quỹ.

Tài khoản 111 - Tiền mặt đ- ọc chi tiết thành 3 TK cấp II.

- TK 1111 - Tiền Việt Nam.
- TK 1112 - Ngoại tệ.
- TK 1113 - Vàng bạc, kim khí quý, đá quý.

2.3. Kế toán thu - chi tiền mặt bằng tiền Ngân hàng Việt Nam

- ✓ Khi thu tiền bán hàng, kế toán ghi:
 - Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo ph- ơng pháp khấu trừ.
 - Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111)
 - Có TK 511 - Doanh thu bán hàng
 - Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ
 - Có TK 333 - Thuế và các khoản nộp Nhà n- ớc (3331)
 - Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo ph- ơng pháp tính trực tiếp
 - Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111)
 - Có TK 511 - Doanh thu bán hàng
 - Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ
- ✓ Khi thu tiền từ các hoạt động tài chính, hoạt động khác, ghi:
 - Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111)
 - Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.
 - Có TK 711 - Thu nhập khác.
 - Có TK 333 - Thuế và các khoản nộp Nhà n- ớc (3331)
- ✓ Khi thu tiền từ các khoản nợ phải thu, ghi:
 - Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111)
 - Có TK 131 - Phải thu khách hàng.
 - Có TK 136 - Phải thu nội bộ.
 - Có TK 138 - Phải thu khác.
 - Có TK 141 - Tạm ứng.
 - Có TK 144 - Thế chấp, ký c- ọc, ký quỹ ngắn hạn.
 - Có TK 244 - Thế chấp, ký c- ọc, ký quỹ dài hạn.

- ✓ Nhận vốn ngân sách, cấp trên cấp, nhận vốn góp liên doanh bằng tiền mặt, ghi:
 - Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111)
 - Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.
- ✓ Khi thu tiền từ các hoạt động đầu t- , ghi:
 - Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111)
 - Có TK 121, 128, 221, 222, 223, 228...
- ✓ Khi xuất tiền mặt để mua vật t- , hàng hoá, tài sản.
 - Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo ph- ơng pháp khấu trừ, ghi
 - Nợ TK 151, 152, 153, 156, 157, 211, 213...
 - Nợ TK 133 - Thuế GTGT đ- ợc khấu trừ
 - Có TK 111 - Tiền mặt (1111)
 - Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo ph- ơng pháp tính trực tiếp.
 - Nợ TK 156 - Hàng hoá
 - Nợ TK 211 - TSCĐ hữu hình
 - Có TK 111 - Tiền mặt (1111)
- ✓ Khi xuất tiền mặt để trả tiền vay, các khoản phải trả.
 - Nợ TK 311 - Vay ngắn hạn.
 - Nợ TK 341 - Vay dài hạn.
 - Nợ TK 331 - Phải trả cho ng- ời bán.
 - Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp NN.
 - Nợ TK 336 - Phải trả nội bộ.
 - Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác
 - Có TK 111 - Tiền mặt (1111).
- ✓ Khi xuất tiền mặt để chi cho các hoạt động đầu t- tài chính.
 - Nợ TK 121, 128, 221, 222, 223
 - Nợ TK 635 - Chi phí tài chính
 - Có TK 111 - Tiền mặt (1111)
- ✓ Khi xuất tiền mặt ký c- ợc, ký quỹ, ghi.
 - Nợ TK 144 - Thế chấp, ký c- ợc, ký quỹ ngắn hạn
 - Nợ TK 244 - Ký c- ợc, ký quỹ dài hạn.
 - Có TK 111 - Tiền mặt (1111)
- ✓ Khi xuất tiền mặt gửi vào ngân hàng, tạm ứng, ghi:
 - Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)
 - Nợ TK 141 - Tiền tạm ứng.
 - Có TK 111 - Tiền mặt (1111)

2.4. Kế toán thu - chi ngoại tệ :

Nhập quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ, căn cứ vào tỷ giá giao dịch của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc tỷ giá mua bình quân trên thị tr- ờng ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà n- ớc Việt nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để quy đổi sang Đồng Việt Nam để ghi sổ kế toán, ghi:

- ✓ Khi bán hàng thu bằng ngoại tệ, ghi:
 - Nợ TK 111 - Tiền mặt (1112)
 - Có TK 511 - Doanh thu bán hàng
 - Có TK 333 - Thuế và các khoản nộp NN(3331)
- Đồng thời ghi: Nợ TK 007 - Nguyên tệ
- ✓ Các khoản doanh thu hoạt động tài chính, thu nhập khác bằng ngoại tệ:
 - Nợ TK 111-Tiền mặt (1112)
 - Có TK 515 - Doanh thu HĐTC
 - Có TK 711 - Thu nhập khác

Có TK 333 - Thuế và các khoản nộp NN(3331)

Đồng thời ghi: Nợ TK 007- Nguyên tệ

✓ Khi thu đ- ợc tiền nợ phải thu bằng ngoại tệ (Phải thu khách hàng, phải thu nội bộ...):

- Nếu phát sinh lỗ chênh lệch tỷ giá trong giao dịch thanh toán nợ phải thu, ghi:

Nợ các TK 111 (1112) (Tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 131, 136, 138 (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái khi thanh toán nợ phải thu bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 111 (1112) (Tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái)

Có TK 131, 136, 138... (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).

Đồng thời ghi: Nợ TK 007 - Nguyên tệ

- Khi phát sinh các khoản vay bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 111 (1112) (Tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)

Có TK 311, 341(Tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)

Xuất quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ để thanh toán, chi trả cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh. Nếu có chênh lệch giữa tỷ giá thực tế thu ngoại tệ trong kỳ và tỷ giá ngày phát sinh nghiệp vụ chi ngoại tệ thì phản ánh số chênh lệch này trên tài khoản 515 (nếu lãi tỷ giá hối đoái) hoặc tài khoản 635 - Chi phí tài chính (nếu lỗ tỷ giá hối đoái):

✓ Khi mua hàng hoá, dịch vụ thanh toán bằng ngoại tệ:

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch mua vật t-, hàng hoá, TSCĐ, dịch vụ:

Nợ TK 151, 152, 153, 156, 157, 211, 213, 241, 623, 627, 641, 642, 133... (Theo tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 111 (1112) (Theo tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch mua ngoài hàng hoá, dịch vụ, ghi:

Nợ TK 151, 152, 153, 156, 157, 211, 213, 241, 623, 627, 641, 642, 133...(Theo tỷ giá hối đoái ngày giao dịch)

Có TK 111 (1112) (Theo tỷ giá ghi sổ kế toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái).

✓ Khi thanh toán nợ phải trả (Phải trả ng- ời bán, vay ngắn hạn, dài hạn, nợ dài hạn, ...):

- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:

Nợ TK 311, 315, 331, 336, 341, 342... (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Lỗ tỷ giá hối đoái)

Có TK 111 (1112) (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái trong giao dịch thanh toán nợ phải trả, ghi:

Nợ TK 311, 315, 331, 336, 341, 342... (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (Lãi tỷ giá hối đoái)

Có TK 111 (1112) (Tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán).

✓ Khi xuất quỹ tiền mặt bằng tiền Việt Nam để mua ngoại tệ nhập quỹ:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1112)

Có TK 111 - Tiền mặt (1111)

Đồng thời ghi: Nợ TK 007 - Nguyên tệ

✓ Khi bán ngoại tệ thu bằng tiền Việt Nam:

- Nếu tỷ giá hối đoái ngày xuất bán > tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111)

Có TK 515 - Doanh thu HĐTC

Có TK 111- Tiền mặt (1112)

Đồng thời ghi: Có TK 007- Nguyên tệ

- Nếu tỷ giá hối đoái ngày xuất bán < tỷ giá hối đoái ghi sổ kế toán trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 111 - Tiền mặt (1112)

Đồng thời ghi: Có TK 007 - Nguyên tệ

Thời điểm cuối năm tài chính, doanh nghiệp phải đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán) theo tỷ giá hối đoái bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính, có thể phát sinh chênh lệch tỷ giá hối đoái (lãi hoặc lỗ). Doanh nghiệp phải chi tiết khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ này của hoạt động đầu tư - xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) (TK 4132) và của hoạt động sản xuất, kinh doanh (TK 4131):

- ✓ Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 111 (1112)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131, 4132).

- ✓ Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131, 4132)

Có TK 111 (1112)

2.5. Kế toán vàng bạc, kim khí quý, đá quý tại quỹ.

Đối với các doanh nghiệp không có chức năng kinh doanh vàng bạc, đá quý, khi có nghiệp vụ phát sinh liên quan đến các tài sản này thì phản ánh vào TK 111 (1113). Do vàng, bạc, đá quý có giá trị cao nên khi mua cần có đầy đủ các thông tin như: ngày mua, mẫu mã, độ tuổi, giá thanh toán... Các loại vàng, bạc, đá quý đi-ợc ghi sổ theo giá thực tế, khi xuất có thể sử dụng một trong các phương pháp tính giá thực tế như: phương pháp giá đơn vị bình quân; nhập trước, xuất trước; nhập sau, xuất trước hay phương pháp đặc điểm riêng. Song từng loại vàng bạc, đá quý lại có những đặc điểm riêng và giá trị khác nhau nên sử dụng phương pháp đặc điểm riêng để tính giá vàng bạc, đá quý xuất dùng là chính xác nhất.

- ✓ Khi nhập vàng, bạc, đá quý, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1113)

Có TK 111 - Tiền mặt (1111,1112).

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng.

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

Có TK 144 - Thế chấp, ký c-ợc, ký quỹ ngắn hạn.

Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.

- ✓ Khi xuất vàng, bạc, đá quý để cầm cố, ký quỹ, ký c-ợc hoặc để thanh toán, nếu có chênh lệch giữa giá gốc và giá thanh toán, phần chênh lệch sẽ đi-ợc phản ánh vào TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản, kế toán ghi:

Nợ TK 311 - Vay ngắn hạn.

Nợ TK 331 - Phải trả ng-ời bán.

Nợ TK 144 - Thế chấp, ký c-ợc, ký quỹ ngắn hạn.

Nợ (Có) TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Có TK 111 - Tiền mặt (1113)

Sổ kế toán:

Đối với thủ quỹ, hàng ngày căn cứ vào chứng từ thu, chi lập báo cáo quỹ gửi cho kế toán quỹ. Kế toán quỹ căn cứ vào chứng từ thu, chi và báo cáo quỹ ghi vào các sổ kế toán tổng hợp.

Kế toán tiền mặt tại quỹ doanh nghiệp sử dụng các sổ kế toán tổng hợp tùy thuộc vào hình thức kế toán đơn vị áp dụng.

Trong hình thức NKCT bên có TK 111 đi-ợc phản ánh trên NKCT số 1. Số phát sinh bên nợ TK 111 đi-ợc phản ánh trên bảng kê số 1.

Trong hình thức kế toán nhật ký chung, căn cứ vào chứng từ gốc kế toán phản ánh vào nhật ký chung, nhật ký thu tiền, nhật ký chi tiền. Đồng thời căn cứ vào nhật ký chung để vào sổ cái TK 111 và sổ cái các tài khoản liên quan.

Ngoài ra, để theo dõi chi tiết các loại nguyên tệ kế toán mở sổ chi tiết TK 007.

3. Kế toán tiền gửi ngân hàng.

3.1. Chứng từ kế toán và những quy định trong hạch toán tiền gửi Ngân hàng

Căn cứ để hạch toán tiền gửi Ngân hàng là các giấy báo Có, giấy báo Nợ hoặc bản sao kinh doanh của Ngân hàng kèm theo các chứng từ gốc (ủy nhiệm chi, ủy nhiệm thu, séc chuyển khoản, séc bảo chi...).

Khi nhận đ-ợc chứng từ của Ngân hàng gửi đến, kế toán phải kiểm tra đối chiếu với chứng từ gốc kèm theo. Nếu có sự chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán của đơn vị, số liệu ở chứng từ gốc với số liệu trên chứng từ của Ngân hàng thì đơn vị phải thông báo cho Ngân hàng để cùng đối chiếu, xác minh và xử lý kịp thời. Cuối tháng, ch- a xác định đ-ợc nguyên nhân chênh lệch thì kế toán ghi sổ theo số liệu của Ngân hàng trên giấy báo Nợ, báo Có hoặc bản sao kê. Số chênh lệch (nếu có) ghi vào bên Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388) (nếu số liệu của kế toán lớn hơn số liệu của Ngân hàng) hoặc đ-ợc ghi vào bên Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3388) (nếu số liệu của kế toán nhỏ hơn số liệu của Ngân hàng). Sang tháng sau, tiếp tục kiểm tra, đối chiếu, xác định nguyên nhân để điều chỉnh số liệu ghi sổ.

Tại những đơn vị có những tổ chức, bộ phận phụ thuộc, có thể mở tài khoản chuyên thu, chuyên chi, mở tài khoản thanh toán phù hợp để thuận tiện cho công tác giao dịch, thanh toán. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo từng loại tiền gửi (tiền Đồng Việt nam, ngoại tệ các loại)

Phải tổ chức hạch toán chi tiết theo từng ngân hàng để tiện cho việc kiểm tra, đối chiếu.

3.2. Tài khoản sử dụng:

Để phản ánh tình hình biến động về tiền gửi kế toán sử dụng TK 112 - Tiền gửi ngân hàng. Tài khoản 112 dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động các khoản tiền gửi của DN tại các ngân hàng và các Công ty tài chính. Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 112

Bên Nợ:

- Các khoản tiền gửi ở Ngân hàng và các tổ chức tài chính tăng trong kỳ
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ tăng (đối với tiền gửi ngoại tệ).

Bên Có:

- Các khoản tiền gửi ở Ngân hàng và các tổ chức tài chính giảm trong kỳ
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ giảm (đối với tiền gửi ngoại tệ).

Số d- bên Nợ: Số d- các khoản tiền gửi ở Ngân hàng, các tổ chức tài chính hiện còn cuối kỳ

Tài khoản 112 - Tiền gửi ngân hàng, có 3 tài khoản cấp hai:

- TK 1121 - Tiền Việt Nam
- TK 1122 - Ngoại tệ
- TK 1123 - Vàng, bạc, kim khí quý, đá quý

3.3. Kế toán tiền gửi Ngân hàng bằng tiền Việt Nam

- ✓ Xuất quỹ tiền mặt gửi vào tài khoản tại Ngân hàng, ghi:
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)
Có TK 111 - Tiền mặt
- ✓ Nhận được giấy “Báo Có” của Ngân hàng về số tiền đang chuyển, ghi:
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)
Có TK 113 - Tiền đang chuyển
- ✓ Thu hồi các khoản ký c- ợc, ký quỹ bằng TGNH, ghi:
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)
Có TK 144, 244
- ✓ Nhận tiền ứng trước hoặc khách hàng trả nợ, căn cứ vào giấy “Báo Có” của Ngân hàng, ghi:
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)

Khoa Kinh Tế

- Có TK 131 - Phải thu của khách hàng
- ✓ Nhận các khoản ký quỹ, ký c- ọc bằng tiền gửi Ngân hàng, ghi:
 - Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)
 - Có TK 344 - Nhận ký quỹ, ký c- ọc dài hạn
- ✓ Khi thu tiền bán hàng qua TK TGNH, Ngân hàng đã “Báo Có”, kế toán ghi:
 - Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo ph- ơng pháp khấu trừ.
 - Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)
 - Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
 - Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ
 - Có TK 333 - Thuế và các khoản nộp Nhà n- ớc(3331)
 - Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo ph- ơng pháp tính trực tiếp
 - Nợ TK112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)
 - Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
 - Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ
- ✓ Khi thu tiền từ các hoạt động tài chính, hoạt động khác, ghi:
 - Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)
 - Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.
 - Có TK 711 - Thu nhập khác.
 - Có TK 333 - Thuế và các khoản nộp Nhà n- ớc (3331)
- ✓ Khi thu tiền từ các khoản nợ phải thu, ghi:
 - Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)
 - Có TK 131 - Phải thu khách hàng.
 - Có TK 136 - Phải thu nội bộ.
 - Có TK 138 - Phải thu khác.
 - Có TK 141 - Tạm ứng.
- ✓ Nhận vốn ngân sách cấp, cấp trên cấp, nhận vốn góp liên doanh, vốn cổ phần... bằng TGNH:
 - Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)
 - Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh.
- ✓ Khi thu tiền từ các hoạt động đầu t- , ghi
 - Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)
 - Có TK 121, 128, 221, 222, 223, 228...
- ✓ Khi rút TGNH để mua vật t- , hàng hoá, TSCĐ
 - Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo ph- ơng pháp khấu trừ, ghi
 - Nợ TK 151, 152, 156, 157, 211, 213
 - Nợ TK 133 - Thuế GTGT đ- ợc khấu trừ
 - Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)
 - Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo ph- ơng pháp tính trực tiếp.
 - Nợ TK 151, 152, 156, 157, 211, 213
 - Nợ TK 133 - Thuế GTGT đ- ợc khấu trừ
 - Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)
- ✓ Khi rút TGNH để trả tiền vay, các khoản phải trả.
 - Nợ TK 311, 315, 341, 331, 333, 336, 338...
 - Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)
- ✓ Khi rút TGNH để đầu t- tài chính và chi phí cho các hoạt động đầu t- tài chính.
 - Nợ TK 121, 128, 221, 222, 223
 - Nợ TK 635...
 - Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)
- ✓ Khi rút TGNH ký c- ọc, ký quỹ, ghi.
 - Nợ TK 144 - Thế chấp, ký c- ọc, ký quỹ ngắn hạn

- Nợ TK 244 - Ký c- ợc, ký quý dài hạn.
Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)
- ✓ Khi rút TGNH để giao tạm ứng, ghi:
Nợ TK 141 - Tiền tạm ứng.
Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)
- ✓ Khi rút TGNH để trả tiền chi phí cho các hoạt động của doanh nghiệp, ghi:
Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung
Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng
Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp
Nợ TK 635 - Chi phí tài chính
Nợ TK 811 - Chi phí khác
Nợ TK 133 - Thuế GTGT đ- ợc khấu trừ
Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)
- ✓ Khi phát sinh chênh lệch số liệu trên sổ kế toán của doanh nghiệp với số liệu trên chứng từ của ngân hàng, cuối tháng ch- a xác định đ- ợc nguyên nhân.
 - Nếu số liệu trên sổ kế toán lớn hơn số liệu của ngân hàng
Nợ TK 138 - Phải thu khác (1381)
Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
- Khi xác định đ- ợc nguyên nhân
 - ✓ Nếu do ngân hàng ghi thiếu
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
Có TK 138 - Phải thu khác(1381)
 - ✓ Nếu do kế toán ghi thừa
Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
Nợ TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính
Nợ TK 711 - Thu nhập khác.
Có TK 138 - Phải thu khác (1381)
 - Nếu số liệu trên sổ kế toán nhỏ hơn số liệu của ngân hàng, ghi:
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381)
- Khi xác định đ- ợc nguyên nhân:
 - Nếu do ngân hàng ghi thừa, ghi:
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
Có TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381)
 - Nếu do kế toán ghi thiếu, tùy thuộc vào nguyên nhân, khi xử lý, kế toán ghi:
Nợ TK 338 - Phải trả, phải nộp khác (3381)
Có TK 511 - Doanh thu bán hàng
Có TK 333 - Thuế và các khoản nộp NN (3331)
Có TK 136 - Phải thu nội bộ
Có TK 131 - Phải thu của khách hàng
- ✓ Hàng tháng, thu lãi TGNH, căn cứ vào giấy báo Có, ghi:
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

2.4. Kế toán tiền gửi Ngân hàng bằng ngoại tệ :

Kế toán thực hiện t- ong tự phần kế toán thu chi tiền mặt bằng ngoại tệ
Hàng ngày căn cứ vào chứng từ “Báo Nợ”, “Báo Có” của Ngân hàng ghi vào các sổ kế toán tổng hợp. Kế toán tiền gửi Ngân hàng sử dụng các sổ kế toán tổng hợp tùy thuộc vào hình thức kế toán đơn vị áp dụng.

Trong hình thức Nhật ký chứng từ, số phát sinh bên Có TK 112 đ- ọc phản ánh trên NKCT số 2, số phát sinh bên nợ TK 112 đ- ọc phản ánh trên bảng kê số 2 - TK 112.

Trong hình thức kế toán nhật ký chung, căn cứ vào chứng từ gốc kế toán phản ánh vào nhật ký chung, nhật ký thu tiền, nhật ký chi tiền. Đồng thời căn cứ vào nhật ký chung để vào sổ cái TK 112 và sổ cái các tài khoản liên quan.

Ngoài ra, để theo dõi chi tiết các loại nguyên tệ kế toán mở sổ chi tiết TK 007.

3. Kế toán tiền đang chuyển.

3.1. Chứng từ kế toán và những quy định trong hạch toán tiền đang chuyển

Tiền đang chuyển là các khoản tiền của doanh nghiệp đã nộp vào ngân hàng, kho bạc Nhà n- ớc hoặc đã gửi vào b- u điện để chuyển cho ngân hàng hay đã làm thủ tục chuyển tiền từ tài khoản tại ngân hàng đối đoái ở thời điểm cuối năm tài chính theo tỷ lệ trả cho đơn vị khác nh- ng ch- a nhận đ- ọc giấy báo nợ hay bản kê sao của ngân hàng. Tiền đang chuyển gồm tiền Ngân hàng Việt Nam và ngoại tệ các loại phát sinh trong các tr- ờng hợp:

- Thu tiền mặt hoặc séc nộp thẳng cho ngân hàng.
- Chuyển tiền qua b- u điện để trả cho đơn vị khác.
- Các khoản tiền cấp phát, trích chuyển giữa đơn vị chính với đơn vị phụ thuộc, giữa cấp trên với cấp d- ới giao dịch qua ngân hàng nh- ng ch- a nhận đ- ọc giấy báo Nợ hoặc báo Có...

Kế toán theo dõi tiền đang chuyển cần l- u ý:

- Séc bán hàng thu đ- ọc phải nộp vào ngân hàng trong phạm vi thời hạn giá trị của séc.
- Các khoản tiền giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ qua ngân hàng phải đối chiếu th- ờng xuyên để phát hiện sai lệch kịp thời.
- Tiền đang chuyển có thể cuối tháng mới phản ánh một lần sau khi đã đối chiếu với ngân hàng.

Kế toán tiền đang chuyển sử dụng các chứng từ :

- Bảng kê nộp séc
- Ủy nhiệm chi
- Giấy “Báo Có” của Ngân hàng

3.2. Tài khoản sử dụng:

Kế toán tiền đang chuyển sử dụng TK 113 “Tiền đang chuyển” để phản ánh tình hình và sự biến động tiền đang chuyển của doanh nghiệp. Nội dung ghi chép của TK 113 nh- sau:

Bên Nợ: Các khoản tiền đang chuyển tăng trong kỳ.

Bên Có: Các khoản tiền đang chuyển giảm trong kỳ.

Số d- bên Nợ: Các khoản tiền còn đang chuyển đến cuối kỳ.

TK 113 đ- ọc chi tiết thành 2 tài khoản cấp hai:

- TK 1131: Tiền Việt Nam.
- TK 1132: Ngoại tệ.

3.3. Trình tự hạch toán:

- ✓ Khi thu tiền bán hàng nộp thẳng vào ngân hàng chưa có giấy “Báo Có”, kế toán ghi:
Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển.
Có TK 511 - Doanh thu bán hàng
Có TK 333 - Thuế và các khoản nộp Nhà n- ớc (3331)
- ✓ Khi thu tiền nợ của khách hàng hoặc các khoản phải thu khác bằng tiền mặt hoặc séc nộp thẳng vào ngân hàng chưa có giấy “Báo Có”, kế toán ghi:
Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển.
Có TK 131 - Phải thu của khách hàng
Có TK 138 - Phải thu khác
- ✓ Khi xuất quỹ tiền mặt gửi vào ngân hàng chưa nhận được giấy “Báo Có” của Ngân hàng, ghi:
Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển.
Có TK 111 - Tiền mặt

- ✓ Khi nhận được giấy “Báo Có” của Ngân hàng, kế toán ghi:
Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
Có TK 113 - Tiền đang chuyển
- ✓ Khi chuyển tiền cho đơn vị khác, thanh toán với ng-ời bán hoặc trả các khoản phải trả khác qua ngân hàng, bưu điện nhưng chưa nhận được giấy “Báo Nợ”, kế toán ghi:
Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển.
Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
- ✓ Khi nhận đ- ọc giấy báo nợ, ghi:
Nợ TK 136, 336, 331, 338
Có TK 113 - Tiền đang chuyển

Sổ kế toán: Hàng ngày căn cứ vào chứng từ: Bảng kê nộp séc, Ủy nhiệm chi, Giấy “Báo Có” của Ngân hàng ghi vào các sổ kế toán tổng hợp. Kế toán tiền đang chuyển sử dụng các sổ kế toán tổng hợp tùy thuộc vào hình thức kế toán đơn vị áp dụng.

Trong hình thức kế toán nhật ký chung, căn cứ vào chứng từ gốc kế toán phản ánh vào nhật ký chung, nhật ký thu tiền, nhật ký chi tiền. Đồng thời căn cứ vào nhật ký chung để vào sổ cái TK 112 và sổ cái các tài khoản liên quan.

Ngoài ra, để theo dõi chi tiết các loại nguyên tệ kế toán mở sổ chi tiết TK 007.

II. KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu: Là một bộ phận thuộc tài sản của DN đang bị các đơn vị và các cá nhân khác chiếm dụng mà DN có trách nhiệm phải thu hồi; bao gồm:

- Các khoản phải thu của khách hàng.
- Các khoản thuế GTGT đầu vào đ- ọc khấu trừ
- Các khoản phải thu nội bộ
- Các khoản tạm ứng cho CNV
- Các khoản thế chấp, ký c- ọc, ký quỹ.

1. Kế toán các khoản phải thu của khách hàng

1.1. Nội dung - Tài khoản sử dụng:

Các khoản phải thu của khách hàng là những khoản cần phải thu do doanh nghiệp bán chịu hàng hoá, thành phẩm hoặc cung cấp dịch vụ. Trong điều kiện sản xuất thị tr- ờng và l- u thông hàng hoá càng phát triển thì việc bán chịu ngày càng tăng để đẩy mạnh bán ra. Do vậy mà các khoản phải thu của khách hàng chiếm tỷ trọng lớn trong các khoản phải thu và có xu h- ớng tăng lên trong các khoản phải thu của doanh nghiệp.

Để phản ánh các khoản phải thu của khách hàng kế toán sử dụng tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”. Nội dung ghi chép của tài khoản này như sau:

Bên Nợ:

- Số tiền phải thu khách hàng về vật t- , hàng hoá, dịch vụ đã cung cấp
- Trị giá vật t- , hàng hoá, dịch vụ trừ vào tiền ứng tr- ớc
- Số tiền thừa trả lại khách hàng.
- Điều chỉnh khoản chênh lệch do tỷ giá ngoại tệ tăng với các khoản phải thu ng- ời mua có gốc ngoại tệ.

Bên Có:

- Số tiền đã thu của khách hàng về vật t- , hàng hoá, dịch vụ đã cung cấp
- Số tiền của khách hàng ứng tr- ớc
- CKTM, CKTD, giảm giá hàng bán và hàng bán trả lại trừ vào nợ phải thu của khách hàng.
- Điều chỉnh chênh lệch tỷ giá hối đoái giảm đối với khoản phải thu khách hàng có gốc ngoại tệ
- Các nghiệp vụ làm giảm khoản phải thu khách hàng: Thanh toán bù trừ, xoá sổ nợ khó đòi...

Tài khoản 131 có thể đồng thời vừa có số d- bên Có vừa có số d- bên Nợ

Số d- bên Nợ : Phản ánh số tiền doanh nghiệp còn phải thu ở khách hàng

Số d- bên Có : Phản ánh số tiền ng- ời mua đặt tr- ớc hoặc trả thừa.

1.2. Trình tự hạch toán:

- ✓ Khi giao hàng hoá cho ng- ời mua hay ng- ời cung cấp các lao vụ, dịch vụ cho khách hàng, kế toán phản ánh giá bán đ- ợc ng- ời mua chấp nhận:
 - Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng
 - Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
 - Có TK 333 - Thuế và các khoản nộp NN (33311)
- ✓ Các khoản doanh thu thuộc hoạt động tài chính hay thu nhập khác bán chịu:
 - Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng
 - Có TK 515 - Doanh thu HĐ tài chính
 - Có TK 711 - Thu nhập khác
 - Có TK 333 - Thuế và các khoản nộp NN (33311)
- ✓ Tr- ờng hợp chấp nhận chiết khấu thanh toán cho khách hàng và đ- ợc trừ vào số nợ phải thu:
 - Nợ TK 635 - Chi phí tài chính
 - Có TK 131 - Phải thu của khách hàng
- ✓ Tr- ờng hợp giảm giá hàng bán trên giá thoả thuận do hàng kém phẩm chất, sai quy cách hoặc bớt giá, hồi khấu chấp nhận cho ng- ời mua trừ vào nợ phải thu:
 - Nợ TK 532 - Giảm giá hàng bán
 - Nợ TK 521 - Chiết khấu th- ơng mại
 - Nợ TK 333 - Thuế và các khoản nộp NN (33311)
 - Có TK 131 - Phải thu của khách hàng
- ✓ Tr- ờng hợp phát sinh hàng bán bị trả lại do các nguyên nhân khác nhau, phản ánh tổng giá thanh toán của hàng bị trả lại:
 - Nợ TK 531 - Hàng bán bị trả lại
 - Nợ TK 333 - Thuế và các khoản nộp NN (33311)
 - Có TK 131 - Phải thu của khách hàng
- ✓ Phản ánh số tiền khách hàng đã thanh toán trong kỳ:
 - Nợ TK 111 - Tiền mặt
 - Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
 - Nợ TK 113 - Tiền đang chuyển
 - Có TK 131 - Phải thu của khách hàng
- ✓ Số tiền thanh toán bù trừ với khách hàng vừa là con nợ vừa là chủ nợ sau khi hai bên đã lập bảng thanh toán bù trừ:
 - Nợ TK 331 - Phải trả cho ng- ời bán
 - Có TK 131 - Phải thu của khách hàng
- ✓ Tr- ờng hợp khách hàng thanh toán bằng vật t- , hàng hoá :
 - Nợ TK 151, 152, TK 153
 - Nợ TK 133 - Thuế GTGT đ- ợc khấu trừ
 - Có TK 131 - Phải thu của khách hàng
- ✓ Tr- ờng hợp ng- ời mua đặt tr- ớc tiền hàng:
 - Nợ TK 111 - Tiền mặt
 - Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
 - Có TK 131 - Phải thu của khách hàng
- ✓ Khi giao hàng cho khách hàng có tiền ứng tr- ớc:
 - Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng
 - Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
 - Có TK 333 - Thuế và các khoản nộp NN(3331)

- ✓ So sánh trị giá hàng đã giao với số tiền đặt tr-ớc của ng-ời mua, nếu thiếu, ng-ời mua sẽ thanh toán bổ sung, nếu thừa, số tiền trả lại cho ng-ời mua, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng
 Có TK 111 - Tiền mặt
 Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
 Có TK 311 - Vay ngắn hạn

- ✓ Đối với các khoản nợ khó đòi không đòi đ-ợc, xử lý xoá sổ, kế toán ghi:
 Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp
 Có TK 131 - Phải thu của khách hàng
 Đồng thời ghi: Nợ TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý

2. Kế toán thuế GTGT đ-ợc khấu trừ

2.1. Nội dung - Tài khoản sử dụng:

Thuế giá trị gia tăng đ-ợc khấu trừ chỉ phát sinh ở những đơn vị kinh doanh thuộc đối t-ợng nộp thuế GTGT theo ph-ơng pháp khấu trừ. Thuế GTGT đ-ợc khấu trừ là số thuế GTGT đầu vào của những hàng hoá, dịch vụ, TSCĐ mà cơ sở kinh doanh mua vào để dùng cho hoạt động SXKD chịu thuế GTGT. Chứng từ sử dụng để hạch toán thuế GTGT đ-ợc khấu trừ phải là hoá đơn GTGT do bên bán lập khi cơ sở mua hàng hoá, dịch vụ hoặc TSCĐ.

Tài khoản sử dụng để phản ánh thuế GTGT được khấu trừ là TK 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ”. Nội dung, kết cấu của TK 133:

Bên nợ: Số thuế GTGT đầu vào đ-ợc khấu trừ.

Bên có: Số thuế GTGT đầu vào đã đ-ợc khấu trừ.

Kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không đ-ợc khấu trừ

Số thuế GTGT đầu vào đã hoàn lại.

Số d- bên nợ: Số thuế GTGT đầu vào còn đ-ợc khấu trừ, đ-ợc hoàn lại .

Tài khoản 133 có 2 tài khoản cấp hai

- TK 1331: “Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ”: dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu vào của vật t- hàng hoá, dịch vụ mua ngoài dùng vào SXKD hàng hoá dịch vụ chịu thuế GTGT theo ph-ơng pháp khấu trừ.
- TK 1332: “Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ”: Phản ánh số thuế GTGT đầu vào của quá trình mua sắm TSCĐ dùng vào SXKD hàng hoá dịch vụ chịu thuế GTGT.

2.2. Trình tự hạch toán:

- ✓ Khi mua hàng hoá dịch vụ dùng vào hoạt động SXKD, kế toán phản ánh giá trị hàng hoá, dịch vụ mua vào là giá mua ch- a có thuế GTGT, phần thuế GTGT đầu vào kê khai riêng để đ-ợc hoàn lại, hoặc đ-ợc khấu trừ, kế toán ghi:
 Nợ TK 152, 156, 211,...: Trị giá mua ch- a có thuế GTGT
 Nợ TK 133 - Thuế GTGT đầu vào đ-ợc khấu trừ
 Có TK 111, 112, 331,...: Tổng giá thanh toán
- ✓ Khi phát sinh chi phí mua hàng, chi phí cho hoạt động SXKD, kế toán phản ánh chi phí ch- a có thuế, phần thuế GTGT đầu vào kê khai riêng để đ-ợc hoàn lại, hoặc đ-ợc khấu trừ, ghi:
 Nợ TK 152, 156, 211,...: Trị giá mua ch- a có thuế GTGT
 Nợ TK 627, 641, 642, 635, 811,...: Chi phí ch- a có thuế GTGT
 Nợ TK 133 - Thuế GTGT đầu vào đ-ợc khấu trừ
 Có TK 111, 112, 331,...: Tổng giá thanh toán
- ✓ Tr-ờng hợp bán hàng theo ph-ơng thức hàng đổi hàng, hàng hoá trao đổi thuộc đối t-ợng tính thuế GTGT theo ph-ơng pháp khấu trừ, ghi:
- Doanh thu bán hàng theo ph-ơng thức đổi hàng:
 Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
 Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Nợ TK 156 - Hàng hoá

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng

- Thuế GTGT phải nộp của hàng hoá đ- a đi trao đổi (đ- ọc khấu trừ) ghi:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT đ- ọc khấu trừ

Có TK 333 - Thuế và các khoản nộp NN (3331)

Khi nhập khẩu vật t-, hàng hoá phản ánh số thuế GTGT phải nộp của hàng nhập khẩu:

- Tr- ờng hợp nhập khẩu hàng hoá dùng vào hoạt động SXKD thuộc đối t- ợng tính thuế GTGT theo ph- ơng pháp khấu trừ:

Nợ TK 133 - Thuế GTGT đ- ọc khấu trừ

Có TK 333 - Thuế và các khoản nộp NN (33312)

Khi nộp thuế GTGT của hàng hoá nhập khẩu vào NSNN

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản nộp NN (33312)

Có TK 111, 112

- ✓ Tr- ờng hợp thuế GTGT đầu vào không đ- ọc khấu trừ tính vào giá vốn của hàng bán trong kỳ, hoặc tính vào chi phí NVL trực tiếp trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Có TK 133 - Thuế GTGT đ- ọc khấu trừ

- Tr- ờng hợp số thuế GTGT đầu vào không đ- ọc khấu trừ tính vào giá vốn của hàng bán kỳ sau, hoặc tính vào chi phí NVL trực tiếp kỳ sau, kế toán ghi:

Nợ TK 142 - Chi phí trả tr- ớc (1421)

Có TK 133 - Thuế GTGT đ- ọc khấu trừ

- Kỳ sau khi tính số thuế GTGT đầu vào không đ- ọc khấu trừ, kế toán ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Có TK 142 - Chi phí trả tr- ớc (1421)

- ✓ Cuối kỳ, xác định số thuế GTGT đầu vào đ- ọc khấu trừ trong kỳ, kế toán ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản nộp NN (3331)

Có TK 133 - Thuế GTGT đ- ọc khấu trừ

- ✓ Tr- ờng hợp doanh nghiệp đ- ọc cơ quan có thẩm quyền cho phép hoàn lại thuế GTGT đầu vào, khi nhận đ- ọc tiền NSNN hoàn lại, ghi:

Nợ TK 111, 112

Có TK 133 - Thuế GTGT đ- ọc khấu trừ

3. Kế toán các khoản phải thu nội bộ

3.1. Nội dung - Tài khoản sử dụng:

Các khoản phải thu nội bộ là các khoản phải thu phát sinh giữa đơn vị là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập với các đơn vị trực thuộc có tổ chức kế toán riêng hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau.

Các khoản phải thu nội bộ đ- ọc phản ánh trên tài khoản 136 - Phải thu nội bộ. Nội dung các khoản phải thu phản ánh vào tài khoản 136 bao gồm:

- Tại doanh nghiệp cấp trên (doanh nghiệp độc lập, tổng công ty)
- Vốn, quỹ hoặc kinh phí đã cấp ch- a thu hồi hoặc ch- a quyết toán.
- Các khoản cấp d- ối phải nộp theo quy định
- Các khoản nhờ cấp d- ối thu hộ
- Các khoản đã chi, trả hộ cấp d- ối
 - Tại doanh nghiệp cấp d- ối (phụ thuộc hoặc trực thuộc).
- Các khoản nhờ cấp trên hoặc đơn vị nội bộ khác thu hộ.

- Các khoản đã chi, đã trả hộ cấp trên hoặc đơn vị nội bộ khác.
- Các khoản thu vãng lai

Các quan hệ kinh tế giữa các doanh nghiệp độc lập không phản ánh nh- trên.

Kế toán các khoản phải thu nội bộ cần mở sổ theo dõi chi tiết từng đơn vị có quan hệ, theo từng khoản phải thu và có những biện pháp thu hồi, giải quyết dứt điểm trong niên độ kế toán. Cuối kỳ cần kiểm tra, đối chiếu và xác nhận số phát sinh, số d- tài khoản 136, 336 với các đơn vị có quan hệ thanh toán, tiến hành thanh toán bù trừ theo từng khoản và theo từng đơn vị có quan hệ, đồng thời hạch toán bù trừ trên 2 tài khoản.

Nội dung ghi chép của tài khoản 136 nh- sau:

Bên Nợ: Phản ánh số vốn kinh doanh đã cấp cho đơn vị cấp d- ới, các khoản chi hộ, trả hộ đơn vị khác, các khoản đơn vị phải thu (cấp d- ới phải nộp lên, cấp trên phải cấp xuống).

Bên Có: Phản ánh số tiền đã thu của các khoản phải thu nội bộ, thanh toán bù trừ phải thu với phải trả trong nội bộ cùng một đối t- ơng, quyết toán với các đơn vị thành viên về kinh phí sự nghiệp đã cấp, đã sử dụng.

Số d- bên Nợ: Phản ánh số tiền còn phải thu ở các đơn vị trong nội bộ doanh nghiệp.

Tài khoản 136 có 2 tài khoản cấp hai:

- TK 1361 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc, tài khoản này chỉ mở ở đơn vị cấp trên (doanh nghiệp độc lập, tổng công ty) để phản ánh số vốn kinh doanh hiện có ở các đơn vị trực thuộc.
- TK 1368 - Phải thu khác. Tài khoản này phản ánh tất cả các khoản thu vãng lai khác giữa các đơn vị nội bộ trong doanh nghiệp.

3.2. Trình tự kế toán:

a. Tại đơn vị cấp trên:

- ✓ Khi cấp vốn kinh doanh cho đơn vị cấp d- ới kế toán ghi:
 - Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1361)
 - Có TK 111 - Tiền mặt.
 - Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng.
 - Có TK 156 - Hàng hoá.....
- ✓ Tr- ờng hợp cấp vốn bằng tài sản cố định đã sử dụng ghi:
 - Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (giá trị hiện còn)(1361)
 - Nợ TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (Giá trị hao mòn).
 - Có TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (nguyên giá)
 - Có TK 212 - Tài sản cố định đi thuê (nguyên giá)
- ✓ Tr- ờng hợp các đơn vị cấp d- ới nhận cấp vốn kinh doanh từ ngân sách, nhận hàng viện trợ không hoàn lại, nhận quà biếu tặng hoặc mua sắm TSCĐ bằng vốn đầu t- XDCB, quỹ phát triển kinh doanh theo sự uỷ quyền của cấp trên thì khi nhận đ- ợc giấy báo của đơn vị cấp d- ới cấp trên ghi:
 - Nợ TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh
 - Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1361).
- ✓ Khi tính toán các khoản phải thu ở các đơn vị cấp d- ới về lợi nhuận, về quỹ quản lý, về các quỹ doanh nghiệp... kế toán ghi:
 - Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)
 - Có TK 451 - Quỹ quản lý của cấp trên.
 - Có TK 421 - Lãi ch- a phân phối
 - Có TK 414 - Quỹ phát triển doanh nghiệp
 - Có TK 415 - Quỹ dự trữ.
 - Có TK 431 - Quỹ khen th- ờng phúc lợi.
- ✓ Phải thu cấp d- ới về tiền bán hàng:
 - Nợ TK136 (1368- chi tiết đơn vị): Tổng giá thanh toán
 - Có TK 512: Doanh thu bán hàng nội bộ

Có TK 3331(33311): Thuế GTGT phải nộp.

- ✓ Khi chi hộ các khoản nợ của các đơn vị cấp dưới ghi:
Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ(1368)
Có TK 111, 112
- ✓ Khi nhận được tiền đơn vị cấp dưới chuyển trả hoặc thanh toán bù trừ các khoản phải trả ghi:
Nợ TK 111, 112, 336
Có TK 136 - Phải thu nội bộ(1368)

b. Tại đơn vị cấp dưới

- ✓ Khi nhận được thông báo về các khoản nợ cấp trên cấp, kế toán ghi:
Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ(1368)
Có TK 411 - Nguồn vốn kinh doanh
Có TK 414 - Quỹ phát triển doanh nghiệp
Có TK 415 - Quỹ dự trữ.
Có TK 431 - Quỹ khen thưởng phúc lợi.
Có TK 421 - Lãi chia phân phối
- ✓ Khi bán hàng cho các đơn vị nội bộ chia thu được tiền, kế toán ghi:
 - Nếu bán hàng là đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ
Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)
Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ
Có TK 3331 - Thuế và các khoản phải nộp NN
 - Nếu hàng hoá không thuộc đối tượng tính thuế GTGT hoặc tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp:
Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ(1368)
Có TK 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ
- ✓ Khi chi trả hộ cho đơn vị cấp trên và các đơn vị trong nội bộ ghi:
Nợ TK 136 - Phải thu nội bộ(1368)
Có TK 111, 112
- ✓ Khi thu hồi các khoản phải thu nội bộ tùy theo trường hợp kế toán ghi:
Nợ TK 111, 112, 156, 336, ...
Có TK 136 - Phải thu nội bộ (1368)

4. Kế toán các khoản phải thu khác:

4.1. Nội dung và tài khoản sử dụng :

Phải thu khác là các khoản phải thu ngoài những nội dung đã đề cập ở trên bao gồm:

- Giá trị tài sản thiếu chia rõ nguyên nhân chờ xử lý.
- Các khoản phải thu về bồi thường vật chất do tập thể hoặc cá nhân trong và ngoài đơn vị gây ra như: gây mất mát, hỏng tài sản, vật hàng hoá hay tiền bạc được xử lý bất bồi thường.
- Các khoản đã vay mượn tài sản, tiền bạc có tính chất tạm thời.
- Các khoản phải thu về cho thuê TSCĐ, lãi về đầu tư tài chính.
- Các khoản chi cho hoạt động sự nghiệp, cho đầu tư XD CB... nhưng không được cấp trên phê duyệt phải thu hồi hoặc chờ xử lý.
- Các khoản gửi vào tài khoản chuyển thu, chuyển chi để nhờ đơn vị nhận uỷ thác xuất nhập khẩu hoặc nhận đại lý bán hàng nộp hộ thuế.
- Các khoản phải thu khác (phí, lệ phí, các khoản nộp phạt, bồi thường...)

Kế toán các khoản phải thu khác phải mở sổ theo dõi chi tiết cho từng đối tượng hợp thiếu tài sản, về số lượng, giá trị, người chịu trách nhiệm vật chất và tình hình xử lý. Đồng thời phải theo dõi cho từng khoản, từng đối tượng phải thu, số đã thu, số còn phải thu...

Các khoản phải thu khác được phản ánh vào tài khoản 138 - Phải thu khác. Nội dung ghi chép của tài khoản 138 như sau:

Bên Nợ: Giá trị tài sản thiếu chờ xử lý phát sinh trong kỳ, các khoản phải thu khác tăng trong kỳ

Bên Có: Xử lý tài sản thiếu đã rõ nguyên nhân, các khoản phải thu khác đã thu đ- ợc trong kỳ.

Số d- bên Nợ : Các khoản phải thu còn phải thu.

Tài khoản 138, cá biệt có thể có số d- bên có phản ánh số đã thu nhiều hơn số phải thu.

Tài khoản 138 - Phải thu khác có 2 tài khoản cấp hai:

- Tài khoản 1381 - Tài sản thiếu chờ xử lý
- Tài khoản 1388 - Phải thu khác.

4.2. Trình tự kế toán:

- ✓ Khi phát sinh thiếu vật t- hàng hoá hoặc tiền mặt ch- a xác định rõ nguyên nhân chờ xử lý:
Nợ TK 138 - Phải thu khác(1381)
Có TK 152, 153, 156, 111, ...
- ✓ Khi phát hiện TSCĐ hữu hình mất ch- a rõ nguyên nhân kế toán ghi:
Nợ TK 138 - Phải thu khác(giá trị còn lại của TSCĐ)(1381)
Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)(2141)
Có TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (nguyên giá)
- ✓ Khi có quyết định xử lý tài sản thiếu, căn cứ vào quyết định xử lý, kế toán ghi:
Nợ TK 632, 1388, 811
Có TK 1381
- ✓ Khi phát sinh các khoản cho vay, cho m- ợn tài sản, tiền tạm thời, kế toán ghi:
Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)
Có TK 111, 112, 156, ...
- ✓ Các khoản thu về cho thuê tài sản, lãi đầu t- tài chính đến hạn ch- a thu, ghi:
Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)
Có TK 515 - Doanh thu HĐ tài chính
- ✓ Khi thu hồi đ- ợc các khoản phải thu khác ghi:
Nợ TK 111, 112
Có TK 138 - Phải thu khác (1388)

5. Kế toán thanh toán tạm ứng

5.1. Nguyên tắc giao tạm ứng và tài khoản sử dụng:

Tạm ứng là những khoản tiền hoặc vật t- do doanh nghiệp giao cho CBCNV để mua hàng hoá, trả chi phí, đi công tác v.v...

Kế toán tạm ứng phải thực hiện các nguyên tắc sau:

- Ng- ời nhận tạm ứng phải là CNV làm việc tại doanh nghiệp và phải chịu trách nhiệm với doanh nghiệp về số tiền đã nhận tạm ứng và chỉ đ- ợc sử dụng khoản tạm ứng theo đúng mục đích và nội dung công việc đã đ- ợc duyệt.
- Khi hoàn thành công việc đ- ợc giao ng- ời nhận tạm ứng phải quyết toán toàn bộ tiền nhận tạm ứng theo chứng từ gốc (theo từng lần, từng khoản). Khoản chênh lệch giữa số đã tạm ứng và số đã sử dụng phải nộp lại quỹ hoặc trừ vào l- ơng của ng- ời nhận tạm ứng.
- Kế toán phải mở sổ theo dõi chi tiết cho từng đối t- ợng nhận tạm ứng, ghi chép đầy đủ tình hình nhận, thanh toán tạm ứng theo từng lần, từng khoản.

Kế toán thanh toán tạm ứng sử dụng tài khoản 141 - Tạm ứng. Nội dung ghi chép của tài khoản 141 nh- sau:

Bên Nợ: Phản ánh các khoản tiền, vật t- đã tạm ứng cho cán bộ, CNV.

Bên Có: Phản ánh các khoản tạm ứng đã thanh toán theo số chi đã đ- ợc duyệt, số tiền tạm ứng chi không hết nộp lại quỹ hoặc trừ vào l- ơng.

Số d- bên Nợ : Số giao tạm ứng ch- a thanh toán.

5.2. Trình tự hạch toán:

- ✓ Khi chi tạm ứng cho cán bộ công nhân viên bằng tiền mặt, hoặc tiền séc ghi:
Nợ TK 141 - Tạm ứng.
Có TK 111, 112

- ✓ Sau khi hoàn thành công việc ng-ời nhận tạm ứng thanh toán, kế toán căn cứ vào bảng thanh toán tạm ứng đã đ-ợc duyệt kèm theo các chứng từ gốc để ghi sổ:
- Tr-ờng hợp số thực chi đã đ-ợc duyệt nhỏ hơn số tạm ứng, kế toán ghi:
 - Số thực chi
 - Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
 - Nợ TK 156 - Hàng hoá
 - Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng
 - Có TK 141 - Tạm ứng.
 - Số chi không hết nhập quỹ hoặc khấu trừ vào tiền l-ơng:
 - Nợ TK 111 - Tiền mặt.
 - Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
 - Nợ TK 334 - Phải nợ công nhân viên
 - Có TK 141 - Tạm ứng.
- Tr-ờng hợp số thực chi đã đ-ợc duyệt lớn hơn số đã tạm ứng, kế toán ghi:
 - Số thực chi
 - Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu
 - Nợ TK 156 - Hàng hoá
 - Nợ TK 641 - Chi phí bán hàng
 - Có TK 141 - Tạm ứng.
 - Đồng thời, kế toán lập phiếu chi để chi thêm cho ng-ời nhận tạm ứng:
 - Nợ TK 141 - Tạm ứng
 - Có TK 111 - Tiền mặt

6. Kế toán chi phí trả tr-ớc:

6.1. Nội dung chi phí trả tr-ớc - Tài khoản sử dụng:

Chi phí trả tr-ớc là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nh-ng vì số chi trả t-ơng đối lớn và có liên quan đến nhiều kỳ kinh doanh nên không thể tính hết vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ phát sinh mà phải tập hợp lại chờ phân bổ cho nhiều kỳ tiếp theo với mục đích điều hoà chi phí để giá thành sản phẩm hoặc chi phí kinh doanh trong kỳ không có sự đột biến.

Nội dung các khoản chi phí trả tr-ớc gồm:

- Tiền thuê cửa hàng, kho, văn phòng làm việc... phải trả một hay hai lần trong năm
- Chi phí mua các loại bảo hiểm
- Công cụ dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn.
- Giá trị bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê.
- Chi phí nghiên cứu thí nghiệm, cải tiến kỹ thuật.
- Chi phí trong thời gian ngừng việc ngoài kế hoạch
- Chi phí xây dựng, lắp đặt các công trình tạm thời, ván khuôn, đà giáo...trong XDCh.
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp đ-ợc phép kết chuyển vào chi phí trả tr-ớc để phân bổ cho kỳ sau, áp dụng trong tr-ờng hợp doanh nghiệp có chu kỳ sản xuất kinh doanh dài nh- : trong xây lắp, trồng rừng hoặc có l-ợng hàng tồn kho lớn.
- Chi phí trả tr-ớc về thuê hoạt động TSCĐ (quyền sử dụng đất, nhà x-ởng, kho tàng, văn phòng làm việc, cửa hàng và TSCĐ khác) phục vụ cho hoạt động kinh doanh nhiều năm
- Tiền thuê cơ sở hạ tầng đã trả tr-ớc cho nhiều năm và phục vụ cho kinh doanh nhiều kỳ;
- Chi phí trả tr-ớc phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính;
- Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí quảng cáo phát sinh trong giai đoạn tr-ớc hoạt động;
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn;
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình;
- Chi phí đào tạo cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật;

- Chi phí di chuyển địa điểm kinh doanh, hoặc tổ chức lại doanh nghiệp;
- Lợi thế th-ong mại trong tr-ờng hợp mua lại DN, sáp nhập DN có tính chất mua lại;
- Chi phí mua các loại bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ ph-ong tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản, ...) và các loại lệ phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều niên độ kế toán;
- Lãi mua hàng trả chậm, trả góp, lãi thuê TSCĐ thuê tài chính;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn phải phân bổ nhiều năm;
- Chênh lệch giữa giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động.

Chi phí trả tr-ớc bao gồm chi phí trả tr-ớc ngắn hạn và chi phí trả tr-ớc dài hạn. Chi phí trả tr-ớc ngắn hạn là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh mà doanh nghiệp dự kiến phân bổ trong 1 niên độ kế toán. Chi phí trả tr-ớc dài hạn là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả tr-ớc ngắn hạn và dài hạn đ-ợc ghi chép phản ánh vào các tài khoản 142 - Chi phí trả tr-ớc và TK 242 - Chi phí trả tr-ớc dài hạn.

Nội dung, kết cấu của tài khoản 142 - Chi phí trả tr-ớc:

Bên Nợ :

- Phản ánh chi phí trả tr-ớc thực tế phát sinh
- Số chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp chờ kết chuyển

Bên Có:

- Các khoản chi phí trả tr-ớc đã tính vào chi phí SXKD trong kỳ
- Kết chuyển chi phí bán hàng và chi phí QLDN chờ kết chuyển vào TK 911

Số d- bên Nợ:

- Phản ánh các khoản chi phí trả tr-ớc ch- a tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc ch- a kết chuyển vào TK 911.

Tài khoản 142 - Chi phí trả tr-ớc có 2 tài khoản cấp hai:

- Tài khoản 1421 - Chi phí trả tr-ớc.
- Tài khoản 1422 - Chi phí chờ kết chuyển.

Tài khoản 242 dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nh-ng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các niên độ kế toán sau.

Kết cấu của Tài khoản 242:

Bên Nợ:

- Chi phí trả tr-ớc dài hạn phát sinh trong kỳ
- Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động.

Bên Có:

- Các khoản chi phí trả tr-ớc dài hạn phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Phân bổ số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong suốt thời hạn thuê lại tài sản.

Số d- Nợ:

- Các khoản chi phí trả tr-ớc dài hạn ch- a tính vào chi phí hoạt động SXKD của năm tài chính.

6.2. Trình tự kế toán chi phí trả tr-ớc ngắn hạn.

- ✓ Trong kỳ, khi các khoản chi phí trả tr-ớc thực tế phát sinh, căn cứ vào chứng từ, kế toán ghi:
Nợ TK 142 - Chi phí trả tr-ớc (1421)
Có TK 111, 112, 153, ...
- ✓ Định kỳ khi phân bổ chi phí trả tr-ớc vào chi phí kinh doanh ghi:
Nợ TK 627, 641, 642
Có TK 142 - Chi phí trả tr-ớc (1421)

- ✓ Đối với DN có chu kỳ KD dài, trong kỳ không có hoặc doanh thu nhỏ, cuối kỳ kết chuyển một phần hoặc toàn bộ chi phí bán hàng và chi phí QLDN vào chờ phân bổ cho kỳ sau ghi:
Nợ TK 142 - Chi phí trả tr- ớc (1422)
Có TK 641, 642

Sang kỳ sau căn cứ vào mức doanh thu bán hàng thực hiện, tính toán và kết chuyển:

- Nợ TK 911 - Xác định kết quả kinh doanh
- Có TK 142 - Chi phí trả tr- ớc (1422)

Kế toán chi phí trả tr- ớc phải mở sổ theo dõi chi tiết theo từng khoản chi phí: Tổng số phát sinh, đối t- ợng chịu chi phí, số kỳ phải phân bổ, số đã phân bổ vào đối t- ợng chịu phí, số còn phải phân bổ.

6.3. Trình tự kế toán chi phí trả tr- ớc dài hạn.

- ✓ Các khoản chi phí thành lập DN, chi phí đào tạo nhân viên, ...giai đoạn tr- ớc hoạt động của DN mới thành lập, chi phí cho giai đoạn nghiên cứu, chi phí chuyển dịch địa điểm. Nếu chi phí phát sinh lớn phải phân bổ dần vào chi phí SXKD của nhiều năm, khi phát sinh ghi:
Nợ TK 242 - Chi phí trả tr- ớc dài hạn
Nợ TK 133 - Thuế GTGT đ- ợc khấu trừ (Nếu có)
Có các TK 111, 112, 152, 331, 334, 338,...
- ✓ Định kỳ tiến hành phân bổ chi phí trả tr- ớc dài hạn vào chi phí SXKD, ghi:
Nợ TK 641, 642
Có TK 242 - Chi phí trả tr- ớc dài hạn.
- ✓ Khi trả tr- ớc tiền thuê TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng theo ph- ơng thức thuê hoạt động và phục vụ hoạt động kinh doanh cho nhiều năm, ghi:
Nợ TK 242 - Chi phí trả tr- ớc dài hạn
Nợ TK 133 - Thuế GTGT đ- ợc khấu trừ
Có các TK 111, 112
- ✓ Định kỳ tiến hành phân bổ theo tiêu thức phân bổ hợp lý chi phí thuê TSCĐ, thuê cơ sở hạ tầng vào chi phí SXKD, ghi:
Nợ các TK 635, 642
Có TK 242 - Chi phí trả tr- ớc dài hạn.
- ✓ Đối với công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần có giá trị lớn phải phân bổ dần vào chi phí SXKD hoặc chi phí quản lý kinh doanh. Tr- ờng hợp phân bổ 2 lần hoặc phân bổ dần:
 - Khi xuất công cụ, dụng cụ, căn cứ vào phiếu xuất kho, ghi:
Nợ TK 242 - Chi phí trả tr- ớc dài hạn
Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.
 - Đồng thời tiến hành phân bổ dần vào chi phí SXKD hoặc chi phí quản lý, ghi:
Nợ TK 627, 641, 642
Có TK 242 - Chi phí trả tr- ớc dài hạn.
- ✓ Tr- ờng hợp giá bán và thuê lại TSCĐ thấp hơn giá trị hợp lý nh- ng mức giá thuê thấp hơn giá thuê thị tr- ờng thì khoản lỗ này không đ- ợc ghi nhận ngay mà phải phân bổ dần phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong thời gian thuê tài sản, ghi:
 - Căn cứ vào hoá đơn GTGT và các chứng từ liên quan đến bán TSCĐ, ghi:
Nợ các TK 111, 112,...
 - Có TK 711 - Thu nhập khác (Giá bán TSCĐ)
 - Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp.
 - Đồng thời, ghi giảm TSCĐ:
Nợ TK 811 - Chi phí khác (Tính bằng giá bán của TSCĐ)
 - Nợ TK 242 - (Chênh lệch giá trị còn lại của TSCĐ lớn hơn giá bán)
 - Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ
 - Có TK 211 - TSCĐ hữu hình.

- Các kỳ tiếp theo phân bổ số lỗ về giao dịch bán và thuê lại là thuê hoạt động vào chi phí SXKD trong kỳ phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê mà tài sản đó dự kiến sử dụng, ghi:
Nợ các TK 623, 627, 641, 642
Có TK 242 - Chi phí trả tr- ớc dài hạn.
- ✓ Tr- ờng hợp doanh nghiệp phải trả tr- ớc tiền thuê tài sản là thuê hoạt động cho nhiều kỳ.
 - Khi xuất tiền trả tr- ớc tiền thuê cho nhiều kỳ, ghi:
Nợ các TK 623, 627, 641, 642 (Số trả cho kỳ này)
Nợ TK 142, 242 (Số chi phí trả tr- ớc cho các kỳ sau)
Nợ TK 133 - Thuế GTGT đ- ợc khấu trừ (nếu có)
Có TK 111, 112...
 - Định kỳ, phân bổ tiền thuê tài sản là thuê hoạt động đã trả tr- ớc vào chi phí , ghi:
Nợ các TK 623, 627, 641, 642
Có TK 142, 242

7. Kế toán các khoản cầm cố, ký c- ọc, ký quỹ

7.1. Nội dung, nguyên tắc hạch toán và tài khoản sử dụng

Trong quá trình hoạt động SXKD để đáp ứng nhu cầu về vốn các doanh nghiệp phải đi vay. Khi vay vốn sẽ phát sinh điều kiện thế chấp, cầm cố trong đó ng- ời đi vay phải mang tài sản của mình nh- : vàng, đá quý, tín phiếu, trái phiếu, TSCĐ... giao cho ng- ời cho vay cầm giữ trong thời gian vay vốn. Những tài sản đã mang cầm cố không có quyền sở hữu và có thể không có quyền sử dụng trong thời gian cầm cố. Do vậy cũng không có quyền nh- ợng bán. Sau khi thanh toán xong phải trả tiền vay, ng- ời đi vay nhận lại những tài sản cầm cố của mình. Khi đến hạn thanh toán nếu không trả đ- ợc tiền vay, ng- ời cho vay có quyền phát mại tài sản cầm cố để thu lại tiền cho vay.

Ký c- ọc là số tiền doanh nghiệp đặt c- ọc khi đi thuê, mượn tài sản theo yêu cầu của ng- ời cho thuê nhằm mục đích ràng buộc trách nhiệm vật chất và nâng cao trách nhiệm của ng- ời đi thuê và hoàn trả đúng thời hạn. Số tiền ký c- ọc do bên cho thuê quy định, có thể bằng hoặc lớn hơn giá trị tài sản cho thuê.

Trong quan hệ mua bán, nhận đại lý, nhận thầu công trình XD CB hoặc tham gia đấu thầu để đảm bảo sự tin cậy giữa các bên sẽ phát sinh nghiệp vụ ký quỹ. Số tiền ký quỹ sẽ ràng buộc ng- ời ký quỹ thực hiện nghiêm chỉnh các công việc mà mình đã đăng ký khi trúng thầu. Trong tr- ờng hợp bên ký quỹ không thực hiện hoặc thực hiện sai theo quy định sẽ bị bên kia phạt trừ vào số tiền đã ký quỹ. Tiền ký quỹ có thể là tiền hoặc những giấy tờ có giá trị nh- tiền.

Căn cứ vào thời gian thu hồi ng- ời ta phân các khoản cầm cố, ký c- ọc, ký quỹ thành ngắn hạn, dài hạn. Cầm cố, ký c- ọc, ký quỹ ngắn hạn có thời gian thu hồi trong vòng một năm. Cầm cố, ký c- ọc, ký quỹ dài hạn có thời gian thu hồi sau một năm.

Kế toán các khoản cầm cố, ký c- ọc, ký quỹ đ- ợc phản ánh ở tài khoản :

- Tài khoản 144 - Cầm cố, ký c- ọc, ký quỹ ngắn hạn
- Tài khoản 244 - Cầm cố, ký c- ọc, ký quỹ dài hạn.

Nội dung ghi chép của tài khoản 144, 244 nh- sau:

Bên Nợ: Giá trị tài sản mang cầm cố, số tiền ký quỹ, ký c- ọc.

Bên Có: Giá trị tài sản mang cầm cố đã nhận về
Số tiền ký quỹ, ký c- ọc đã nhận lại hoặc đã thanh toán.

Số d- Bên Nợ: Giá trị tài sản hiện còn đang cầm cố, ký quỹ, ký c- ọc

Tài sản đem cầm cố, ký quỹ, ký c- ọc phản ánh trên tài khoản này theo giá ghi sổ của doanh nghiệp. Khi thu hồi về ghi theo giá lúc xuất đi. Tr- ờng hợp cầm cố bằng giấy tờ chứng nhận chuyển quyền sở hữu tài sản không phản ánh trên tài khoản này mà chỉ theo dõi trên sổ chi tiết.

7.2. Trình tự kế toán:

- ✓ Khi DN dùng tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng, trái phiếu, để ký quỹ, ký c- ọc, ghi:
Nợ TK 144, 244
Có TK 111, 112, 121, 221

- ✓ Nếu dùng TSCĐ để thế chấp (Những TSCĐ thực sự mang ra khỏi doanh nghiệp) kế toán ghi:
 - Nợ TK 144, 244 (Giá trị hiện còn)
 - Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)
 - Có TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (NGTSCĐ)
 - ✓ Khi nhận lại tài sản thế chấp là tiền, tín phiếu, trái phiếu ghi:
 - Nợ TK 111, 112, 121, 221, ...
 - Có TK 144, 244
 - ✓ Khi nhận lại tài sản thế chấp là TSCĐ ghi:
 - Nợ TK 211, 212 (NGTSCĐ)
 - Có TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)
 - Có TK 144, 244 (Giá trị hiện còn)
 - ✓ Tr-ờng hợp doanh nghiệp không thực hiện đúng hợp đồng cam kết, bị phạt trừ vào tiền ký c-ợc, ký quỹ thì số tiền phạt sẽ ghi:
 - Nợ TK 811 - Chi phí khác
 - Có TK 144 - Cầm cố, ký quỹ, ký c-ợc ngắn hạn
 - Có TK 244 - Cầm cố, ký quỹ, ký c-ợc dài hạn
 - ✓ Nếu doanh nghiệp dùng tiền ký quỹ, ký c-ợc thanh toán tiền hàng cho ng-ời bán, khi nhận đ-ợc thông báo về số tiền ký quỹ đã trừ vào số tiền mua hàng, kế toán ghi:
 - Nợ TK 331 - Phải trả cho ng-ời bán
 - Có TK 144 - Cầm cố, ký quỹ, ký c-ợc ngắn hạn
 - Có TK 244 - Cầm cố, ký quỹ, ký c-ợc dài hạn
 - ✓ Tr-ờng hợp doanh nghiệp không có khả năng thanh toán và bị phát mại TSCĐ thế chấp. Số tiền phát mại sẽ dùng trả nợ tiền vay, lãi vay, số còn lại doanh nghiệp sẽ đ-ợc nhận về :
 - Nếu giá phát mại > giá trị thực tế ghi sổ kế toán của TSCĐ mang đi thế chấp, phân chênh lệch phản ánh vào thu nhập khác, kế toán ghi :
 - Nợ TK 311 - Vay ngắn hạn.
 - Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả
 - Nợ TK 635 - Chi phí tài chính
 - Nợ TK 111 - Tiền mặt.
 - Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
 - Có TK 144 - Cầm cố, ký quỹ, ký c-ợc ngắn hạn
 - Có TK 244 - Cầm cố, ký quỹ, ký c-ợc dài hạn
 - Có TK 711 - Thu nhập khác
 - Nếu giá phát mại < giá trị thực tế ghi sổ kế toán của TSCĐ mang đi thế chấp, phân chênh lệch phản ánh vào chi phí khác, kế toán ghi :
 - Nợ TK 311 - Vay ngắn hạn.
 - Nợ TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả
 - Nợ TK 635 - Chi phí tài chính
 - Nợ TK 111 - Tiền mặt.
 - Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng
 - Nợ TK 811 - Chi phí khác
 - Có TK 144 - Cầm cố, ký quỹ, ký c-ợc ngắn hạn
 - Có TK 244 - Cầm cố, ký quỹ, ký c-ợc dài hạn
- Kế toán các khoản cầm cố, ký quỹ, ký c-ợc phải mở sổ chi tiết để theo dõi theo từng đối tác cho vay hoặc ký quỹ, ký c-ợc theo từng khoản mục cầm cố, ký quỹ, ký c-ợc và thời hạn thu hồi...

8. Kế toán dự phòng phải thu khó đòi:

8.1. Nội dung kế toán dự phòng phải thu khó đòi

Trong thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh có những khoản thu mà con nợ khó hoặc không có khả năng trả nợ. Các khoản nợ của những khách hàng này gọi là nợ phải thu khó đòi. Để đề phòng rủi ro hạn chế những đột biến về kết quả kinh doanh trong kỳ kế toán, cuối mỗi niên độ, kế toán phải tính toán số nợ phải thu số nợ phải thu khó đòi do con nợ không còn khả năng thanh toán có xảy ra trong năm kế hoạch để tính trừ vào chi phí sản xuất kinh doanh. Gọi là lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Theo quy định hiện hành việc lập dự phòng được tiến hành vào thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm và phải có đủ các điều kiện sau:

- Số dự phòng không được vượt quá số lợi nhuận phát sinh của doanh nghiệp.
- Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi cần lập dự phòng phải có chứng từ gốc hợp lệ ghi rõ tên địa chỉ người nợ, nội dung khoản nợ, số tiền phải thu, số đã thu, số còn nợ chưa trả.
- Các khoản nợ phải thu được ghi nhận là nợ khó đòi nếu nợ phải thu đã quá hạn 2 năm trở lên kể từ ngày đến hạn thu nợ ghi trong hợp đồng (khế - ước vay). Trừ trường hợp đặc biệt trong thời gian quá hạn chưa quá 2 năm nhưng con nợ đang trong thời gian xem xét giải thể, phá sản hoặc có dấu hiệu khác như: bỏ trốn, bị bắt giữ... thì cũng được ghi nhận là nợ khó đòi.
- Doanh nghiệp phải lập hội đồng thẩm định xác định các khoản nợ phải thu khó đòi và xử lý theo chế độ tài chính hiện hành.
- Mức lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi tối đa không vượt quá 20% tổng nợ phải thu của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm.

8.2. Tài khoản sử dụng

Kế toán dự phòng các khoản phải thu khó đòi được phản ánh ở tài khoản 139 “Dự phòng phải thu khó đòi”. Nội dung kết cấu của tài khoản 139 như sau:

Bên nợ: Hoàn nhập số dự phòng các khoản phải thu khó đòi đã lập cuối năm trừ

Bên có: Số trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi cuối niên độ.

Số dư bên có: Số dự phòng phải thu khó đòi hiện có cuối kỳ

8.3. Trình tự kế toán:

Cuối niên độ kế toán, doanh nghiệp căn cứ vào khoản nợ phải thu, xác định số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập.

- ✓ Nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập năm nay > số dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập ở cuối niên độ trừ chưa sử dụng hết thì số chênh lệch ghi:
 - Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)
 - Có TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi
- ✓ Nếu số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập năm nay < số dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập ở cuối niên độ trừ chưa sử dụng hết thì số chênh lệch ghi:
 - Nợ TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi
 - Có TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6426)
- ✓ Trong niên độ tiếp theo khi thu hồi các khoản nợ phải thu của niên độ trừ, ghi:
 - Nợ TK 111, 112
 - Có TK 131 - Phải thu của khách hàng
 - Có TK 138 - Phải thu khác
- ✓ Những khoản nợ phải thu của niên độ trừ, nay thực sự không thu hồi nợ được, sau khi đã có quyết định cho phép xử lý xóa sổ khoản công nợ này, kế toán ghi:
 - Nợ TK 139 : Dùng dự phòng để xóa nợ
 - Nợ TK 642 : Phân chênh lệch giữa số nợ phải thu khó đòi xóa sổ > số lập dự phòng
 - Có TK 131 - Phải thu của khách hàng
 - Có TK 138 - Phải thu khác

Đồng thời phải theo dõi khoản công nợ đã xử lý: Nợ TK 004 - Nợ khó đòi đã xử lý
- ✓ Các khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý xóa sổ nếu thu hồi được, kế toán ghi:
 - Nợ TK 111, 112
 - Có TK 711 - Thu nhập khác